Vũ Thị Thu Cúc
Giờ ký: 2017.03.29 15:26:31 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 975 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 29 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính và Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 192/TTr-SNV ngày 27/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính năm 2016 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính năm 2016, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phóng

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Hưng Yên;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, CVNC[NH].

Phụ lục 1

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2016 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 975 /QĐ-UBND ngày 19 /3/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Đơn vị	Chỉ số (Điểm)	Xếp loại	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC		Cải cách cơ chế tài chính công		Hiện đại hóa nền hành chính		Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	
				Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	**80,50**	**Tốt**	14,50	13,50	10,00	3,00	10,00	10,00	10,00	8,50	18,00	17,00	8,00	5,00	13,50	10,50	13,00	13,00
2	Sở Nội vụ	**80,50**	**Tốt**	15,50	15,00	9,50	8,50	9,50	9,00	9,00	8,00	16,50	16,00	8,00	8,00	13,00	6,50	12,00	9,50
3	BQL các Khu công nghiệp	**80,50**	**Tốt**	15,50	13,50	8,00	9,00	10,00	7,00	10,00	8,50	16,00	15,50	8,00	8,00	13,50	13,00	13,00	6,00
4	Sở Thông tin và Truyền thông	**80,00**	**Tốt**	16,00	15,50	10,00	9,50	10,00	7,00	10,00	7,50	18,00	18,00	8,00	4,00	15,00	12,50	13,00	6,00
5	Sở Xây dựng	**79,75**	**Khá**	15,75	15,50	10,00	8,00	8,50	8,50	9,00	7,00	14,00	13,00	8,00	7,00	14,25	7,75	13,00	13,00
6	Sở Y tế	**76,50**	**Khá**	14,00	10,00	10,00	7,50	10,00	10,00	10,00	7,50	18,00	13,50	8,00	8,00	15,00	9,00	13,00	11,00
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	**76,00**	**Khá**	12,00	9,00	10,00	10,00	10,00	7,00	10,00	8,50	16,00	15,50	8,00	5,00	14,00	11,00	12,00	10,00
8	Sở Khoa học và Công nghệ	**75,75**	**Khá**	11,25	12,75	9,00	7,50	9,00	9,00	7,50	6,00	17,00	12,00	8,00	7,00	14,00	8,50	13,00	13,00
9	Sở Giao thông vận tải	**75,00**	**Khá**	14,00	10,00	10,00	9,50	10,00	7,00	10,00	8,50	16,50	11,00	8,00	8,00	13,00	8,00	13,00	13,00
10	Sở Tài chính	**72,50**	**Khá**	14,00	12,00	7,50	3,00	9,50	6,50	9,50	8,50	18,00	16,00	8,00	8,00	12,00	9,50	9,00	9,00
11	Thanh tra tỉnh	**71,00**	**Khá**	12,00	11,50	10,00	9,00	9,00	6,00	10,00	7,50	14,00	16,00	8,00	8,00	14,00	6,00	13,00	7,00
12	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	**70,25**	**Khá**	12,25	10,25	8,00	7,50	10,00	10,00	10,00	7,50	16,00	12,00	8,00	5,00	12,50	8,00	13,00	10,00
13	Sở Tư pháp	**69,50**	**Khá**	16,00	12,00	10,00	10,00	10,00	10,00	9,00	6,50	18,00	11,00	8,00	5,00	15,00	6,00	13,00	9,00
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	**69,50**	**Khá**	15,00	12,00	9,00	5,00	8,50	6,00	10,00	7,50	15,50	13,50	8,00	8,00	13,50	8,50	12,00	9,00
15	Sở Công Thương	**67,50**	**Khá**	13,00	10,50	8,50	6,00	10,00	6,50	10,00	7,50	17,00	13,50	7,50	8,00	13,50	9,50	12,50	6,00
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	**66,00**	**Khá**	15,00	10,50	8,50	3,00	10,00	7,00	9,50	8,50	17,00	16,50	8,00	4,00	15,00	9,50	12,00	7,00
17	Sở Lao động - TB & XH	**64,50**	**TB**	14,50	9,00	10,00	3,00	8,50	4,00	10,00	8,50	18,00	14,50	8,00	4,00	15,00	8,50	13,00	13,00

Phụ lục 2
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2016 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 975 /QĐ-UBND ngày 19 /3/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Đơn vị	Chỉ số (Điểm)	Xếp loại	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức		Cải cách cơ chế tài chính công		Hiện đại hóa nền hành chính		Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	
				Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định
1	TP Hưng Yên	**79,75**	**Khá**	15,00	14,00	11,00	10,00	10,00	9,00	10,00	7,00	16,00	11,50	8,00	6,75	14,00	8,50	13,00	13,00
2	Huyện Văn Giang	**73,00**	**Khá**	12,00	9,50	6,50	4,00	7,00	9,00	7,00	7,00	17,00	13,00	8,00	6,50	14,75	12,00	13,00	12,00
3	Huyện Khoái Châu	**72,50**	**Khá**	14,75	9,25	7,00	10,00	9,50	10,00	10,00	7,00	17,00	13,50	8,00	5,50	13,50	9,25	13,00	8,00
4	Huyện Phù Cừ	**71,50**	**Khá**	14,50	8,00	11,00	10,00	9,00	8,50	10,00	7,00	14,50	13,50	8,00	7,00	12,50	8,00	13,00	9,50
5	Huyện Kim Động	**70,25**	**Khá**	11,50	11,25	9,00	10,00	10,00	10,00	7,00	6,00	13,50	12,50	6,50	5,50	12,00	6,00	12,50	9,00
6	Huyện Mỹ Hào	**69,75**	**Khá**	13,75	9,75	10,50	9,50	10,00	9,00	10,00	7,00	16,00	13,00	7,00	5,50	12,50	8,00	13,00	8,00
7	Huyện Văn Lâm	**65,25**	**Khá**	13,50	8,00	11,00	10,00	10,00	5,50	10,00	7,00	17,00	13,50	7,00	5,00	14,00	7,25	12,50	9,00
8	Huyện Tiên Lữ	**64,50**	**TB**	11,00	10,00	9,00	8,00	9,00	8,50	10,00	6,00	15,50	13,50	6,50	5,50	9,00	4,00	12,00	9,00
9	Huyện Yên Mỹ	**57,00**	**TB**	8,00	8,50	7,50	7,50	6,50	7,50	10,00	7,00	12,50	9,00	5,00	5,50	7,50	2,50	12,00	9,50
10	Huyện Ân Thi	**54,50**	**TB**	11,50	7,50	9,50	9,00	6,50	4,00	7,00	7,00	13,50	10,50	5,00	4,00	11,50	3,50	11,50	9,00